

UBND HUYỆN ĐỒNG PHÚ
**HỘI ĐỒNG TUYỂN
DỤNG VIÊN CHỨC**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 03 /TB-HĐTDVC

Đồng Phú, ngày 17 tháng 02 năm 2017

THÔNG BÁO

**Thông báo điểm xét tuyển viên chức các đơn vị sự nghiệp
thuộc Ủy ban nhân dân huyện Đồng Phú**

Căn cứ Quyết định số 314/QĐ-SNV ngày 29/11/2016 của Giám đốc Sở Nội vụ phê duyệt Kế hoạch tuyển dụng viên chức các đơn vị sự nghiệp thuộc huyện Đồng Phú năm 2016.

Căn cứ Quyết định số 14/QĐ-UBND ngày 16/01/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đồng Phú về việc thành lập Hội đồng Tuyển dụng viên chức huyện Đồng Phú.

Căn cứ Biên bản họp Hội đồng Tuyển dụng viên chức huyện Đồng Phú, chiều ngày 16/02/2017.

Hội đồng Tuyển dụng viên chức huyện Đồng Phú thông báo điểm xét tuyển viên chức các đơn vị sự nghiệp thuộc Ủy ban nhân dân huyện Đồng (có Danh sách kèm theo).

Thông báo này được đăng tải trên trang thông tin điện tử huyện Đồng Phú, địa chỉ: <http://dongphu.gov.vn> và niêm yết công khai tại trụ sở Phòng Nội vụ huyện Đồng Phú, kể từ ngày 17/02/2017.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày Hội đồng Tuyển dụng công bố công khai và gửi kết quả xét tuyển đến người dự tuyển theo địa chỉ ghi trên bì thư khi nộp hồ sơ dự tuyển, người dự tuyển có quyền gửi đơn đề nghị phúc khảo kết quả xét tuyển. Chỉ xem xét giải quyết việc phúc khảo đối với đơn đề nghị phúc khảo được gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến Phòng Nội vụ huyện Đồng Phú (địa chỉ: Khu phố Tân An, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước). Không thực hiện phúc khảo đối với nội dung thực hành kiến thức.

Hội đồng Tuyển dụng viên chức huyện Đồng Phú thông báo để các thí sinh, các cơ quan có liên quan biết và thực hiện. /.

Nơi nhận:

- Sở Nội vụ;
- Ban Giám sát 315 (Sở Nội vụ);
- Thành viên HĐTDVC;
- Văn phòng HĐND và UBND;
- Phòng Nội vụ;
- Lưu: VT, PNV. *Đc*



**TM. HỘI ĐỒNG
CHỦ TỊCH**

**CHỦ TỊCH UBND HUYỆN
Trần Văn Vinh**

UBND HUYỆN ĐỒNG PHÚ
HỘI ĐỒNG TUYỂN DỤNG VIÊN CHỨC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



DANH SÁCH
ĐIỂM XÉT TUYỂN VIÊN CHỨC HUYỆN ĐỒNG PHÚ

(Kèm theo Thông báo số 03/TB-HĐTDVC ngày 17/02/2017 của Hội đồng tuyển dụng viên chức huyện Đồng Phú)

STT	Họ	Tên	Năm sinh	Số báo danh	Phòng thực hành	Điểm TBC học tập		Điểm TBC Tốt nghiệp		Điểm thực hành		Tổng điểm	Đạt điểm hoặc không đạt điểm	Ghi chú
						Điểm	Điểm quy ra 100	Điểm	Điểm quy ra 100	Điểm	Điểm nhân hai			
1	Nguyễn Thị	An	12/8/1995	MN 001	1	7,1	71,0	7,5	75,0	0,00	0,0	146,0	Không đạt điểm	Hủy kết quả do vi phạm Khoản 8, Điều 1, Nội quy xét tuyển viên chức
2	Hồ Thị Vân	Anh	30/01/1993	MN 002	1	6,90	69,0	7,80	78,0	0,00	0,0	147,0	Không đạt điểm	Hủy kết quả do vi phạm Khoản 8, Điều 1, Nội quy xét tuyển viên chức
3	Lê Thị Ngọc	Anh	21/3/1995	MN 003	1	7,08	70,8	7,08	70,8	0,00	0,0	141,6	Không đạt điểm	Hủy kết quả do vi phạm Khoản 8, Điều 1, Nội quy xét tuyển viên chức
4	Lưu Thị Hoàng	Anh	08/10/1995	MN 004	1	7,30	73,0	6,50	65,0	72,50	145,0	283,0	Đạt điểm	
5	Nguyễn Thị Ngọc Tuyết	Anh	12/6/1991	MN 005	1	6,96	69,6	6,50	65,0	47,00	94,0	228,6	Không đạt điểm	

(Signature)

STT	Họ	Tên	Năm sinh	Số báo danh	Phòng thực hành	Điểm TBC học tập		Điểm TBC Tốt nghiệp		Điểm thực hành		Tổng điểm	Đạt điểm hoặc không đạt điểm	Ghi chú
						Điểm	Điểm quy ra 100	Điểm	Điểm quy ra 100	Điểm	Điểm nhân hai			
6	Tăng Thị	Bích	29/11/1995	MN 006	1	7,20	72,0	7,50	75,0	70,00	140,0	287,0	Đạt điểm	
7	Vũ Thị	Chanh	21/6/1995	MN 007	1	7,30	73,0	7,30	73,0	73,50	147,0	293,0	Đạt điểm	
8	Trần Thị Thu	Cúc	30/9/1982	MN 008	1	7,17	71,7	7,17	71,7	55,50	111,0	254,4	Đạt điểm	
9	Hoàng Thị Kim	Cương	18/8/1994	MN 009	1	6,70	67,0	6,20	62,0	44,00	88,0	217,0	Không đạt điểm	
10	Nguyễn Thị	Đào	2/9/1993	MN 010	1	6,82	68,2	6,82	68,2	52,00	104,0	240,4	Đạt điểm	
11	Lương Thị	Diên	29/9/1989	MN 011	1	7,46	74,6	7,00	70,0	48,00	96,0	240,6	Không đạt điểm	
12	Chu Thị	Điệp	27/11/1991	MN 012	1	7,50	75,0	6,70	67,0	50,50	101,0	243,0	Đạt điểm	
13	Đỗ Thị	Điệp	02/9/1994	MN 013	1	7,30	73,0	8,20	82,0	0,00	0,0	155,0	Không đạt điểm	Hủy kết quả do vi phạm Khoản 8, Điều 1, Nội quy xét tuyển viên chức
14	Nông Thị	Diệu	20/8/1993	MN 014	1	7,43	74,3	7,43	74,3	66,50	133,0	281,6	Đạt điểm	
15	Phạm Thị	Dinh	17/02/1991	MN 015	1	6,56	65,6	6,56	65,6	35,00	70,0	201,2	Không đạt điểm	
16	Nguyễn Thị	Doãn	16/02/1993	MN 016	1	6,70	67,0	6,80	68,0	0,00	0,0	135,0	Không đạt điểm	Hủy kết quả do vi phạm Khoản 8, Điều 1, Nội quy xét tuyển viên chức

5

STT	Họ	Tên	Năm sinh	Số báo danh	Phòng thực hành	Điểm TBC học tập		Điểm TBC Tốt nghiệp		Điểm thực hành		Tổng điểm	Đạt điểm hoặc không đạt điểm	Ghi chú
						Điểm	Điểm quy ra 100	Điểm	Điểm quy ra 100	Điểm	Điểm nhân hai			
17	Trần Thị Thùy	Dung	12/02/1996	MN 017	1	7,20	72,0	8,20	82,0	90,00	180,0	334,0	Đạt điểm	
18	Phạm Thị	Dung	17/8/1996	MN 018	1	7,60	76,0	8,00	80,0	44,00	88,0	244,0	Không đạt điểm	
19	Phạm Thị	Dung	06/5/1992	MN 019	1	6,60	66,0	6,50	65,0	41,00	82,0	213,0	Không đạt điểm	
20	Đinh Thị Kỳ	Duyên	23/9/1995	MN 020	1	7,94	79,4	7,94	79,4	55,00	110,0	268,8	Đạt điểm	
21	Hoàng Thị	Duyên	5/10/1994	MN 021	2	7,80	78,0	8,00	80,0	57,50	115,0	273,0	Đạt điểm	
22	Vũ Thị Hoài	Giang	25/11/1985	MN 022	2	6,52	65,2	6,01	60,1	82,50	165,0	290,3	Đạt điểm	
23	Lê Trà	Giang	25/6/1993	MN 023	2	6,57	65,7	6,57	65,7	84,50	169,0	300,4	Đạt điểm	
24	Bùi Thị	Hà	06/11/1995	MN 024	2	7,10	71,0	8,00	80,0	0,00	0,0	151,0	Không đạt điểm	Hủy kết quả do vi phạm Khoản 8, Điều 1, Nội quy xét tuyển viên chức
25	Nguyễn Thị Ngọc	Hà	1/4/1994	MN 025	2	6,60	66,0	6,50	65,0	41,75	83,5	214,5	Không đạt điểm	
26	Nguyễn Thị	Hà	23/8/1993	MN 026	2	7,09	70,9	7,09	70,9	0,00	0,0	141,8	Không đạt điểm	Hủy kết quả do vi phạm Khoản 8, Điều 1, Nội quy xét tuyển viên chức
27	Nguyễn Thị	Hải	11/9/1996	MN 027	2	8,30	83,0	9,30	93,0	60,00	120,0	296,0	Đạt điểm	

STT	Họ	Tên	Năm sinh	Số báo danh	Phòng thực hành	Điểm TBC học tập		Điểm TBC Tốt nghiệp		Điểm thực hành		Tổng điểm	Đạt điểm hoặc không đạt điểm	Ghi chú
						Điểm	Điểm quy ra 100	Điểm	Điểm quy ra 100	Điểm	Điểm nhân hai			
28	Lê Thị	Hải	20/10/1992	MN 028	2	7,70	77,0	8,00	80,0	46,00	92,0	249,0	Không đạt điểm	
29	Lại Thị Thúy	Hằng	06/7/1987	MN 029	2	7,54	75,4	7,54	75,4	0,00	0,0	150,8	Không đạt điểm	Bỏ thực hành
30	Nguyễn Thị	Hằng	17/9/1994	MN 030	2	7,90	79,0	8,30	83,0	0,00	0,0	162,0	Không đạt điểm	Hủy kết quả do vi phạm Khoản 8, Điều 1, Nội quy xét tuyển viên chức
31	Nguyễn Thị Ngọc	Hậu	20/11/1995	MN 031	2	7,07	70,7	7,07	70,7	33,00	66,0	207,4	Không đạt điểm	
32	Lê Thị	Hiên	2/9/1991	MN 032	2	6,97	69,7	6,97	69,7	0,00	0,0	139,4	Không đạt điểm	Hủy kết quả do vi phạm Khoản 8, Điều 1, Nội quy xét tuyển viên chức
33	Trịnh Thị	Hiên	09/9/1990	MN 033	2	7,50	75,0	7,70	77,0	46,50	93,0	245,0	Không đạt điểm	
34	Chu Phương	Hoa	27/10/1988	MN 034	2	7,70	77,0	8,50	85,0	82,75	165,5	327,5	Đạt điểm	
35	Hà Thị Thanh	Hoa	18/02/1996	MN 035	2	7,80	78,0	7,20	72,0	91,50	183,0	333,0	Đạt điểm	
36	Viên Thị	Hoa	10/6/1991	MN 036	2	6,30	63,0	6,30	63,0	0,00	0,0	126,0	Không đạt điểm	Hủy kết quả do vi phạm Khoản 8, Điều 1, Nội quy xét tuyển viên chức
37	Đỗ Thị Hồng	Hoanh	25/5/1995	MN 037	2	7,40	74,0	7,50	75,0	84,00	168,0	317,0	Đạt điểm	

STT	Họ	Tên	Năm sinh	Số báo danh	Phòng thực hành	Điểm TBC học tập		Điểm TBC Tốt nghiệp		Điểm thực hành		Tổng điểm	Đạt điểm hoặc không đạt điểm	Ghi chú
						Điểm	Điểm quy ra 100	Điểm	Điểm quy ra 100	Điểm	Điểm nhân hai			
38	Nguyễn Thị	Hồng	16/11/1992	MN 038	2	7,12	71,2	7,12	71,2	83,50	167,0	309,4	Đạt điểm	
39	Nguyễn Thị	Huệ	27/2/1992	MN 039	2	7,80	78,0	8,20	82,0	88,50	177,0	337,0	Đạt điểm	
40	Nguyễn Thị	Huệ	11/11/1991	MN 040	2	6,96	69,6	6,50	65,0	44,50	89,0	223,6	Không đạt điểm	
41	Đinh Thị	Hường	10/9/1994	MN 041	3	6,90	69,0	6,50	65,0	78,00	156,0	290,0	Đạt điểm	
42	Trịnh Thị Thanh	Huyền	28/9/1996	MN 042	3	7,60	76,0	8,80	88,0	0,00	0,0	164,0	Không đạt điểm	Bỏ thực hành
43	Nguyễn Thị Thanh	Huyền	21/8/1986	MN 043	3	8,04	80,4	8,04	80,4	79,50	159,0	319,8	Đạt điểm	
44	Nguyễn Thị Thanh	Huyền	03/10/1995	MN 044	3	6,79	67,9	6,79	67,9	85,00	170,0	305,8	Đạt điểm	
45	Kim Thị	Huyền	28/7/1992	MN 045	3	7,28	72,8	7,50	75,0	87,50	175,0	322,8	Đạt điểm	
46	Vương Thị Thúy	Huyền	17/12/1994	MN 046	3	7,60	76,0	8,20	82,0	80,75	161,5	319,5	Đạt điểm	
47	Hứa Thị	Khuyên	11/4/1993	MN 047	3	6,61	66,1	6,61	66,1	41,75	83,5	215,7	Không đạt điểm	
48	Nguyễn Thị Hoàng	Lan	18/4/1992	MN 048	3	6,79	67,9	6,79	67,9	46,25	92,5	228,3	Không đạt điểm	
49	Trần Ngọc	Liên	04/10/1994	MN 049	3	7,80	78,0	7,80	78,0	0,00	0,0	156,0	Không đạt điểm	Hủy kết quả do vi phạm Khoản 8, Điều 1, Nội quy xét tuyển viên chức
50	Nguyễn Thị Thúy	Liều	16/01/1991	MN 050	3	6,98	69,8	6,98	69,8	79,50	159,0	298,6	Đạt điểm	

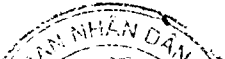
66

STT	Họ	Tên	Năm sinh	Số báo danh	Phòng thực hành	Điểm TBC học tập		Điểm TBC Tốt nghiệp		Điểm thực hành		Tổng điểm	Đạt điểm hoặc không đạt điểm	Ghi chú
						Điểm	Điểm quy ra 100	Điểm	Điểm quy ra 100	Điểm	Điểm nhân hai			
51	Hoàng Thị Thùy	Linh	09/8/1993	MN 051	3	7,60	76,0	6,70	67,0	48,50	97,0	240,0	Không đạt điểm	
52	Vũ Thị Thùy	Linh	26/4/1996	MN 052	3	7,10	71,0	6,80	68,0	71,75	143,5	282,5	Đạt điểm	
53	Lưu Thị	Loan	21/11/1996	MN 053	3	7,50	75,0	8,30	83,0	0,00	0,0	158,0	Không đạt điểm	Bỏ thực hành
54	Lê Thị	Loan	16/4/1992	MN 054	3	6,70	67,0	8,20	82,0	48,50	97,0	246,0	Không đạt điểm	
55	Trịnh Thị	Loan	07/03/1995	MN 055	3	6,87	68,7	6,87	68,7	0,00	0,0	137,4	Không đạt điểm	Hủy kết quả do vi phạm Khoản 8, Điều 1, Nội quy xét tuyển viên chức
56	Nông Thị	Lương	17/5/1994	MN 056	3	7,05	70,5	7,50	75,0	85,50	171,0	316,5	Đạt điểm	
57	Nguyễn Thị	Luyến	12/3/1996	MN 057	3	7,80	78,0	6,20	62,0	72,00	144,0	284,0	Đạt điểm	
58	Nguyễn Thị Ngọc	Ly	26/6/1991	MN 058	3	7,49	74,9	7,49	74,9	59,00	118,0	267,8	Đạt điểm	
59	Nguyễn Thị Thảo	Ly	30/5/1995	MN 059	3	7,00	70,0	8,70	87,0	54,50	109,0	266,0	Đạt điểm	
60	Nguyễn Thị	Lý	24/8/1994	MN 060	3	7,30	73,0	7,80	78,0	51,50	103,0	254,0	Đạt điểm	
61	Vũ Thị	Mai	09/01/1994	MN 061	4	7,20	72,0	7,20	72,0	53,00	106,0	250,0	Đạt điểm	
62	Lê Thị	Minh	9/2/1992	MN 062	4	7,44	74,4	7,44	74,4	51,00	102,0	250,8	Đạt điểm	

STT	Họ	Tên	Năm sinh	Số báo danh	Phòng thực hành	Điểm TBC học tập		Điểm TBC Tốt nghiệp		Điểm thực hành		Tổng điểm	Đạt điểm hoặc không đạt điểm	Ghi chú
						Điểm	Điểm quy ra 100	Điểm	Điểm quy ra 100	Điểm	Điểm nhân hai			
63	Lê Thị Hoài	Mơ	09/9/1994	MN 063	4	7,50	75,0	8,30	83,0	80,00	160,0	318,0	Đạt điểm	
64	Võ Thị	My	24/12/1994	MN 064	4	6,82	68,2	7,00	70,0	51,00	102,0	240,2	Đạt điểm	
65	Lê Thị	Mỹ	24/6/1995	MN 065	4	7,10	71,0	7,30	73,0	89,50	179,0	323,0	Đạt điểm	
66	Nguyễn Thị	Nga	17/11/1996	MN 066	4	7,70	77,0	8,00	80,0	80,00	160,0	317,0	Đạt điểm	
67	Trần Thị Bích	Nga	24/5/1995	MN 067	4	6,90	69,0	7,00	70,0	39,00	78,0	217,0	Không đạt điểm	
68	Đàm Thị Mỹ	Ngọc	16/10/1996	MN 068	4	7,20	72,0	8,00	80,0	0,00	0,0	152,0	Không đạt điểm	Hủy kết quả do vi phạm Khoản 8, Điều 1, Nội quy xét tuyển viên chức
69	Chung Thị Bích	Ngọc	26/10/1994	MN 069	4	7,20	72,0	8,20	82,0	44,00	88,0	242,0	Không đạt điểm	
70	Bùi Thị Mỹ	Ngọc	30/4/1994	MN 070	4	6,42	64,2	6,42	64,2	0,00	0,0	128,4	Không đạt điểm	Hủy kết quả do vi phạm Khoản 8, Điều 1, Nội quy xét tuyển viên chức
71	Nguyễn Thị Bích	Ngọc	26/3/1989	MN 071	4	8,72	87,2	8,72	87,2	75,00	150,0	324,4	Đạt điểm	
72	Đặng Thị	Nhớ	10/10/1994	MN 072	4	6,70	67,0	6,70	67,0	85,00	170,0	304,0	Đạt điểm	
73	Đinh Thị Ánh	Nhung	27/01/1987	MN 073	4	7,45	74,5	6,00	60,0	66,50	133,0	267,5	Đạt điểm	

STT	Họ	Tên	Nam sinh	Số báo danh	Phòng thực hành	Điểm TBC học tập	Điểm TBC Tốt nghiệp	Điểm thực hành	Điểm nhân	Tổng điểm	Đạt điểm hoặc không đạt điểm	Ghi chú			
74	Nguyễn Thị Tuyết	Nhung	8/11/1989	MN 074	4	7,90	79,0	Điểm quy ra 100	Điểm quy ra 100	82,0	26,50	53,0	214,0	Không đạt điểm	
75	Bùi Thị Thật	Phuong	14/12/1991	MN 075	4	7,30	73,0	7,30	73,0	61,00	122,0	268,0	Đạt điểm		
76	Dương Thị Quỳnh	Phuong	14/7/1990	MN 076	4	7,27	72,7	7,27	72,7	53,50	107,0	252,4	Đạt điểm		
77	Hoàng Thị	Phuong	06/9/1993	MN 077	4	6,70	67,0	6,50	65,0	74,00	148,0	280,0	Đạt điểm		
78	Nguyễn Thị	Phuong	15/5/1991	MN 078	4	7,30	73,0	7,80	78,0	49,50	99,0	250,0	Không đạt điểm		
79	La Thị	Quyen	10/4/1994	MN 079	4	7,00	70,0	7,70	77,0	56,00	112,0	259,0	Đạt điểm		
80	Võ Thị	Quỳnh	21/6/1992	MN 080	4	6,90	69,0	7,00	70,0	29,50	59,0	198,0	Không đạt điểm		
81	Nguyễn Thị	Sen	13/3/1985	MN 081	5	5,95	59,5	5,00	50,0	36,00	72,0	181,5	Không đạt điểm		
82	Nông Thị	Son	19/8/1995	MN 082	5	7,39	73,9	7,39	73,9	68,00	136,0	283,8	Đạt điểm		
83	Nguyễn Thị	Tam	20/7/1987	MN 083	5	8,10	81,0	7,70	77,0	0,00	0,0	158,0	Không đạt điểm	Hủy kết quả do vi phạm Khoản 8, Điều 1, Nội quy xét tuyển viên chức	
84	Phạm Thị Minh	Tam	25/7/1995	MN 084	5	6,85	68,5	6,85	68,5	0,00	0,0	137,0	Không đạt điểm	Bỏ thực hành	
85	Vu Thị	Tam	12/4/1989	MN 085	5	6,71	67,1	6,71	67,1	0,00	0,0	134,2	Không đạt điểm	Hủy kết quả do vi phạm Khoản 8, Điều 1, Nội quy xét tuyển viên chức	

STT	Họ	Tên	Năm sinh	Số báo danh	Phòng thực hành	Điểm TBC học tập		Điểm TBC Tốt nghiệp	Điểm thực hành		Tổng điểm	Đạt điểm hoặc không đạt điểm	Ghi chú	
86	Phạm Thị	Thanh	14/7/1993	MN 086	5	7,60	76,0	8,00	80,0	45,50	91,0	247,0	Không đạt điểm	
87	Hoàng Thị	Thảo	20/5/1974	MN 087	5	6,36	63,6	6,50	65,0	45,00	90,0	218,6	Không đạt điểm	
88	Phan Thị	Thảo	21/3/1994	MN 088	5	6,60	66,0	7,30	73,0	47,00	94,0	233,0	Không đạt điểm	
89	Nguyễn Thị Thu	Thảo	23/6/1995	MN 089	5	7,20	72,0	7,30	73,0	0,00	0,0	145,0	Không đạt điểm Hủy kết quả do vi phạm khoản 8, Điều 1, Nội quy xét tuyển viên chức	
90	Mã Thị	Thảo	24/9/1994	MN 090	5	7,00	70,0	7,70	77,0	37,50	75,0	222,0	Không đạt điểm	
91	Chu Thị	Thảo	19/12/1995	MN 091	5	7,50	75,0	7,80	78,0	79,50	159,0	312,0	Đạt điểm	
92	Nguyễn Thị	Thảo	01/03/1993	MN 092	5	6,66	66,6	6,66	66,6	82,00	164,0	297,2	Đạt điểm	
93	Trần Thị Thu	Thảo	27/6/1992	MN 093	5	6,77	67,7	6,77	67,7	94,00	188,0	323,4	Đạt điểm	
94	Đàm Thị Bích	Thiên	11/9/1997	MN 094	5	7,00	70,0	9,00	90,0	77,00	154,0	314,0	Đạt điểm	
95	Nguyễn Thị Lê	Thu	08/01/1993	MN 095	5	7,06	70,6	7,06	70,6	89,50	179,0	320,2	Đạt điểm	
96	Lê Thị Minh	Thu	15/10/1995	MN 096	5	7,40	74,0	6,50	65,0	83,00	166,0	305,0	Đạt điểm	
97	Lê Thị	Thương	15/6/1995	MN 097	5	6,90	69,0	7,50	75,0	70,50	141,0	285,0	Đạt điểm	
98	Lê Thị	Thúy	08/3/1995	MN 098	5	7,00	70,0	6,80	68,0	74,00	148,0	286,0	Đạt điểm	74



STT	Họ	Tên	Năm sinh	Số báo danh	Phòng thực hành	Điểm TBC học tập		Điểm TBC Tốt nghiệp		Điểm thực hành		Đạt điểm hoặc không đạt điểm	Ghi chú
						Điểm	Điểm quy ra	Điểm	Điểm quy ra	Điểm	Điểm nhân hai		
						Điểm	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm		
						Điểm	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm		
99	Lương Thị	Thúy	11/5/1995	MN 099	5	6,90	69,0	6,90	69,0	71,50	143,0	Đạt điểm	
100	Nguyễn Thị	Thúy	06/01/1994	MN 100	5	7,70	77,0	7,50	75,0	0,00	0,0	Không đạt điểm	Bộ thực hành
101	Trần Thanh	Thúy	18/7/1993	MN 101	6	7,83	78,3	7,83	78,3	70,75	141,5	Đạt điểm	
102	Nguyễn Thị Thu	Thúy	12/11/1991	MN 102	6	6,48	64,8	6,00	60,0	57,50	115,0	Đạt điểm	
103	Vô Thị	Thúy	01/4/1993	MN 103	6	7,07	70,7	7,07	70,7	59,25	118,5	Đạt điểm	
104	Nguyễn Thị	Trâm	14/3/1995	MN 104	6	7,30	73,0	8,50	85,0	96,00	192,0	Đạt điểm	
105	Nguyễn Thị	Trang	10/02/1991	MN 105	6	8,10	81,0	8,70	87,0	50,75	101,5	Đạt điểm	
106	Trần Thị Huyền	Trang	29/10/1989	MN 106	6	8,10	81,0	8,00	80,0	89,50	179,0	Đạt điểm	
107	Trần Huyền	Trang	15/11/1982	MN 107	6	7,04	70,4	7,04	70,4	81,00	162,0	Đạt điểm	
108	Nguyễn Thị Huyền	Trang	24/6/1992	MN 108	6	6,80	68,0	6,50	65,0	0,00	0,0	Không đạt điểm	Hủy kết quả do vi phạm 1, Nội quy xét tuyển viên chức
109	Phạm Thị Huyền	Trang	20/9/1987	MN 109	6	7,40	74,0	7,40	74,0	39,00	78,0	Không đạt điểm	
110	Lê Thị Hoàng	Trang	19/12/1991	MN 110	6	6,66	66,6	6,66	66,6	74,50	149,0	Đạt điểm	

STT	Họ	Tên	Năm sinh	Số bảo danh	Phòng thực hành	Điểm TBC học tập	Điểm TBC Tốt nghiệp	Điểm thực hành	Điểm nhân hai	Tổng điểm	Đạt điểm hoặc không đạt điểm	Ghi chú
111	Trương Thủy	Trang	21/5/1992	MN 111	6	6,80	68,0	5,50	95,00	190,0	313,0	Đạt điểm
112	Nguyễn Huyền	Trang	10/01/1994	MN 112	6	6,91	69,1	7,00	48,50	97,0	236,1	Không đạt điểm
113	Bùi Thị	Tuất	26/6/1987	MN 113	6	7,50	75,0	7,70	33,50	67,0	219,0	Không đạt điểm
114	Hồ Thị	Tuyền	11/12/1989	MN 114	6	7,50	75,0	7,50	88,00	176,0	326,0	Đạt điểm
115	Nguyễn Thị Trúc	Vi	10/7/1994	MN 115	6	6,70	67,0	6,70	43,50	87,0	221,0	Không đạt điểm
116	Hoàng Thị Hoài	Vương	04/8/1994	MN 116	6	7,20	82,0	8,20	0,00	0,0	154,0	Hủy kết quả do vi phạm Khoản 8, Điều 1, Nội quy xét tuyển viên chức
117	Đặng Thị	Xuân	30/3/1992	MN 117	6	7,27	72,7	7,27	92,50	185,0	330,4	Đạt điểm
118	Trịnh Công	An	6/8/1989	TH 118	7	6,22	62,2	6,00	97,00	194,0	316,2	Đạt điểm
119	Phạm Thị	Anh	23/6/1995	TH 119	7	6,60	66,0	6,50	0,00	0,0	131,0	Không đạt điểm
120	Nguyễn Thị Đông	Đức	29/7/1992	TH 120	7	7,19	71,9	7,19	90,00	180,0	323,8	Đạt điểm
121	Nguyễn Thị	Dung	05/5/1992	TH 121	7	8,00	80,0	7,30	52,00	104,0	257,0	Đạt điểm
122	Nguyễn Thị Hồng	Duyên	10/02/1995	TH 122	7	7,11	71,1	8,00	54,50	109,0	260,1	Đạt điểm
123	Phạm Thị	Gấm	31/8/1993	TH 123	7	7,20	72,0	7,40	88,00	176,0	322,0	Đạt điểm

15/11/2023

STT	Họ	Tên	Năm sinh	Số báo danh	Phòng thực hành	Điểm TBC học tập		Điểm quy ra	Điểm	Điểm TBC Tốt nghiệp	Điểm thực hành	Điểm nhân hai	Tổng điểm	Đạt điểm hoặc không đạt điểm	Ghi chú
124	Ngô Thị Lê	Giang	16/6/1994	TH 124	7	8,60	86,0	8,60	86,0	94,00	188,0	360,0	Đạt điểm		
125	Nguyễn Thị	Hằng	26/4/1994	TH 125	7	6,70	67,0	8,20	82,0	43,50	87,0	236,0	Không đạt điểm		
126	Hoàng Thị	Hằng	26/12/1994	TH 126	7	7,44	74,4	7,44	74,4	77,00	154,0	302,8	Đạt điểm		
127	Trương Thị	Hằng	28/8/1995	TH 127	7	7,70	77,0	7,70	77,0	78,00	156,0	310,0	Đạt điểm		
128	Nguyễn Thị	Hằng	10/02/1990	TH 128	7	6,86	68,6	6,86	68,6	47,50	95,0	232,2	Không đạt điểm		
129	Vương Thị Thủy	Hằng	6/6/1995	TH 129	7	7,52	75,2	7,52	75,2	92,50	185,0	335,4	Đạt điểm		
130	Luan Thị	Hiền	16/01/1994	TH 130	7	7,93	79,3	7,93	79,3	65,00	130,0	288,6	Đạt điểm		
131	Điền	Hiền	1988	TH 131	7	7,20	72,0	7,20	72,0	66,75	133,5	277,5	Đạt điểm		
132	Nguyễn Thị	Hoa	10/3/1982	TH 132	7	7,70	77,0	6,80	68,0	44,00	88,0	233,0	Không đạt điểm		
133	Mai Thị	Hoa	12/7/1987	TH 133	7	6,80	68,0	6,80	68,0	89,50	179,0	315,0	Đạt điểm		
134	Nguyễn Văn	Hoàn	08/9/1992	TH 134	7	7,40	74,0	7,70	77,0	79,00	158,0	309,0	Đạt điểm		
135	Nguyễn Thị	Hồng	12/11/1995	TH 135	7	7,77	77,7	7,77	77,7	90,00	180,0	335,4	Đạt điểm		
136	Trần Thị	Hồng	02/9/1991	TH 136	7	7,21	72,1	7,21	72,1	90,50	181,0	325,2	Đạt điểm		
137	Triệu Thị	Huê	12/4/1987	TH 137	7	7,53	75,3	7,00	70,0	96,00	192,0	337,3	Đạt điểm		

12

STT	Họ	Tên	Năm sinh	Số bảo danh	Phòng thực hành	Điểm TBC học tập	Điểm TBC Tốt nghiệp	Điểm thực hành	Tổng điểm	Đạt điểm hoặc không đạt điểm	Ghi chú
138	Trần Diệu	Huế	24/9/1990	TH 138	Điểm 8	Điểm 8,37	Điểm 83,7	Điểm 42,00	Điểm 84,0	Không đạt điểm	
139	Lê Thị	Huế	28/01/1992	TH 139	Điểm 8	Điểm 6,10	Điểm 61,0	Điểm 23,00	Điểm 46,0	Không đạt điểm	
140	Lê Thị	Hương	29/10/1993	TH 140	Điểm 8	Điểm 7,16	Điểm 71,6	Điểm 0,00	Điểm 143,2	Không đạt điểm	Hủy kết quả do vi phạm Khoản 8, Điều 1, Nội quy xét tuyển viên chức
141	Luan Thị	Huyền	02/8/1993	TH 141	Điểm 8	Điểm 6,65	Điểm 65,0	Điểm 80,00	Điểm 160,0	Đạt điểm	
142	Tà Thị	Huyền	19/4/1992	TH 142	Điểm 8	Điểm 7,26	Điểm 80,0	Điểm 38,00	Điểm 76,0	Không đạt điểm	
143	Nông Thúy	Kiều	24/02/1994	TH 143	Điểm 8	Điểm 7,90	Điểm 87,0	Điểm 41,00	Điểm 82,0	Không đạt điểm	
144	Nguyễn Thị	Lai	15/02/1992	TH 144	Điểm 8	Điểm 7,09	Điểm 70,9	Điểm 0,00	Điểm 141,8	Không đạt điểm	Hủy kết quả do vi phạm khoản 8, Điều 1, Nội quy xét tuyển viên chức
145	Đinh Văn	Luong	02/5/1991	TH 145	Điểm 8	Điểm 6,17	Điểm 61,7	Điểm 79,50	Điểm 159,0	Đạt điểm	
146	Vũ Thị	Luong	25/3/1993	TH 146	Điểm 8	Điểm 6,83	Điểm 68,3	Điểm 0,00	Điểm 0,0	Không đạt điểm	Hủy kết quả do vi phạm Khoản 8, Điều 1, Nội quy xét tuyển viên chức
147	Hồ Thị	Lý	25/11/1995	TH 147	Điểm 8	Điểm 7,89	Điểm 78,9	Điểm 91,00	Điểm 182,0	Đạt điểm	

STT	Họ	Tên	Năm sinh	Số bảo danh	Phòng thực hành	Điểm TBC học tập	Điểm TBC Tốt nghiệp	Điểm thực hành	Điểm tổng	Đạt điểm hoặc không đạt điểm	Ghi chú
148	Phan Thị	Lý	10/12/1995	TH 148	8	7,54	7,54	Điểm quy ra 100	Điểm	Đạt điểm	
149	Trình Thị	Mai	05/12/1992	TH 149	8	8,40	8,40	Điểm quy ra 100	Điểm	Không đạt	
150	Đinh Thị	Mai	01/4/1995	TH 150	8	6,72	6,72	Điểm quy ra 100	Điểm	Không đạt	
151	Lê Thiêm	Mạnh	20/4/1993	TH 151	8	8,48	8,48	Điểm quy ra 100	Điểm	Không đạt	
152	Mai Thị	Miền	15/6/1990	TH 152	8	7,90	7,90	Điểm quy ra 100	Điểm	Không đạt	
153	Đàm Thị Hương	Mỹ	14/02/1994	TH 153	8	7,20	7,20	Điểm quy ra 100	Điểm	Không đạt	
154	Vũ Thị Thúy	Nga	20/7/1992	TH 154	8	7,31	7,31	Điểm quy ra 100	Điểm	Đạt điểm	
155	Dương Thị Bích	Ngọc	10/9/1993	TH 155	8	7,80	7,80	Điểm quy ra 100	Điểm	Đạt điểm	
156	Hoàng Thị	Ngọc	17/01/1993	TH 156	8	7,89	7,89	Điểm quy ra 100	Điểm	Không đạt	
157	Mai Thị	Nhân	24/12/1988	TH 157	8	6,75	6,75	Điểm quy ra 100	Điểm	Đạt điểm	
158	Đinh Thị	Nhật	10/5/1990	TH 158	9	7,25	7,25	Điểm quy ra 100	Điểm	Không đạt	Hủy kết quả do vi phạm xét tuyển viên chức
159	Nguyễn Thị	Như	25/7/1994	TH 159	9	6,72	6,72	Điểm quy ra 100	Điểm	Không đạt	
160	Phạm Thị Trang	Nhung	26/3/1991	TH 160	9	6,95	6,95	Điểm quy ra 100	Điểm	Đạt điểm	

STT	Họ	Tên	Năm sinh	Số bảo danh	Phòng thực hành	Điểm TBC học tập		Điểm TBC	Tốt nghiệp	Điểm thực hành	Điểm nhân hai	Tổng điểm	Đạt điểm hoặc không đạt điểm	Ghi chú
161	Nguyễn Thị	Nhung	19/5/1995	TH 161	9	6,97	69,7	Điểm quy ra 100	Điểm	69,7	Điểm	180,0	Đạt điểm	
162	Nguyễn Thị	Phùng	07/8/1991	TH 162	9	7,28	72,8	Điểm quy ra 100	Điểm	7,50	Điểm	48,50	Không đạt điểm	
163	Nguyễn Thế	Song	15/01/1990	TH 163	9	6,60	66,0	Điểm quy ra 100	Điểm	6,50	Điểm	55,00	Đạt điểm	
164	Nông Thị Thanh	Tâm	10/5/1994	TH 164	9	7,97	79,7	Điểm quy ra 100	Điểm	8,08	Điểm	78,50	Đạt điểm	
165	Đoàn Thị	Thảo	24/4/1992	TH 165	9	7,65	76,5	Điểm quy ra 100	Điểm	7,65	Điểm	48,00	Không đạt điểm	
166	Hoàng Thị	Thảo	20/7/1992	TH 166	9	7,57	75,7	Điểm quy ra 100	Điểm	7,57	Điểm	52,50	Đạt điểm	
167	Nông Thị	Thảo	05/4/1995	TH 167	9	7,70	77,0	Điểm quy ra 100	Điểm	7,80	Điểm	59,00	Đạt điểm	
168	Lưu Thị	Thu	25/6/1992	TH 168	9	6,97	69,7	Điểm quy ra 100	Điểm	6,97	Điểm	83,00	Đạt điểm	
169	Đàm Thị Hoài	Thưong	28/9/1995	TH 169	9	7,77	77,7	Điểm quy ra 100	Điểm	7,77	Điểm	83,50	Đạt điểm	
170	Hoàng Thị Mai	Thưong	24/12/1995	TH 170	9	7,60	76,0	Điểm quy ra 100	Điểm	7,30	Điểm	80,00	Đạt điểm	
171	Lê Thị Thu	Thủy	17/8/1979	TH 171	9	6,61	66,1	Điểm quy ra 100	Điểm	6,61	Điểm	83,00	Đạt điểm	
172	Nguyễn Thị	Thủy	06/9/1989	TH 172	9	8,01	80,1	Điểm quy ra 100	Điểm	8,01	Điểm	42,00	Không đạt điểm	
173	Nguyễn Thị	Thủy	22/11/1993	TH 173	9	7,90	79,0	Điểm quy ra 100	Điểm	8,30	Điểm	72,00	Đạt điểm	
174	Lê Thị	Thủy	04/01/1992	TH 174	9	7,17	71,7	Điểm quy ra 100	Điểm	7,17	Điểm	83,00	Đạt điểm	



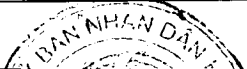
STT	Họ	Tên	Năm sinh	Số bảo danh	Phòng thực hành	Điểm TBC học tập		Điểm TBC	Điểm thực hành		Tổng điểm	Đạt điểm hoặc không đạt điểm	Ghi chú
						Điểm quy ra 100	Điểm quy ra 100	Điểm quy ra 100	Điểm nhân hai				
175	Phạm Thị	Thủy	04/3/1991	TH 175	9	6,29	5,50	55,0	0,00	0,0	117,9	Không đạt điểm	Hủy kết quả do vi phạm Khoản 8, Điều 1, Nội quy xét tuyển viên chức
176	Nguyễn Thanh	Thủy	25/8/1989	TH 176	9	8,00	80,0	80,0	44,50	89,0	249,0	Không đạt điểm	
177	Trần Thị	Thủy	20/9/1994	TH 177	9	7,43	74,3	74,3	92,00	184,0	332,6	Đạt điểm	
178	Nguyễn Thị	Thủy	02/7/1993	TH 178	10	8,10	81,0	81,0	41,00	82,0	244,0	Không đạt điểm	
179	Nguyễn Thị Thanh	Thủy	08/4/1995	TH 179	10	7,22	72,2	72,2	85,25	170,5	314,9	Đạt điểm	
180	Nguyễn Thị	Tiếp	02/8/1994	TH 180	10	6,75	67,5	75,0	82,50	165,0	307,5	Đạt điểm	
181	Đinh Thị Ngọc	Trâm	09/11/1995	TH 181	10	8,20	82,0	82,0	76,50	153,0	317,0	Đạt điểm	
182	Bê Thị	Trang	22/02/1994	TH 182	10	8,49	84,9	85,5	75,50	151,0	321,4	Đạt điểm	
183	Trần Xuân	Tuân	12/5/1987	TH 183	10	6,26	62,6	62,6	81,00	162,0	287,2	Đạt điểm	
184	Quách Thị	Tuyết	12/11/1991	TH 184	10	7,79	77,9	77,9	50,50	101,0	256,8	Đạt điểm	
185	Nguyễn Thị	Tuyết	20/8/1996	TH 185	10	7,00	70,0	72,0	76,50	153,0	295,0	Đạt điểm	
186	Nông Văn	Xuong	10/11/1993	TH 186	10	6,80	68,0	60,0	51,00	102,0	230,0	Đạt điểm	

4

STT	Họ	Tên	Năm sinh	Số bảo danh	Phòng thực hành	Điểm TBC học tập		Điểm TBC	Tốt nghiệp	Điểm thực hành		Tổng điểm	Đạt điểm hoặc không đạt điểm	Chú chú
187	Võ Hoàng	Yên	10/7/1995	TH 187	10	7,60	76,0	8,00	80,0	Điểm nhân hai	Điểm nhân hai	237,0	Không đạt điểm	
188	Nguyễn Thị Hải	Yên	05/10/1995	TH 188	10	7,30	73,0	6,50	65,0	Điểm nhân hai	Điểm nhân hai	187,0	Đạt điểm	
189	Phạm Thị Hoàng	Yên	27/02/1995	TH 189	10	7,27	72,7	7,27	72,7	Điểm nhân hai	Điểm nhân hai	145,4	Không đạt điểm	Bộ thực hành
190	Lê Thị	Yên	24/4/1995	TH 190	10	7,01	70,1	7,01	70,1	Điểm nhân hai	Điểm nhân hai	203,2	Không đạt điểm	
191	Trần Thúy	Hằng	10/11/1990	TH Tin 191	10	7,22	72,2	7,22	72,2	Điểm nhân hai	Điểm nhân hai	275,4	Đạt điểm	
192	Bùi Thị	Hằng	20/4/1989	TH Tin 192	10	6,22	62,2	6,22	62,2	Điểm nhân hai	Điểm nhân hai	124,4	Không đạt điểm	Bộ thực hành
193	Thái Thị	Hồng	02/03/1994	TH Tin 193	10	8,20	82,0	8,00	80,0	Điểm nhân hai	Điểm nhân hai	162,0	Không đạt điểm	Bộ thực hành
194	Phan Văn	Hung	10/3/1989	TH Tin 194	10	6,38	63,8	8,50	85,0	Điểm nhân hai	Điểm nhân hai	237,8	Không đạt điểm	
195	Đinh Văn	Tuân	10/6/1989	TH Tin 195	10	6,04	60,4	6,04	60,4	Điểm nhân hai	Điểm nhân hai	305,8	Đạt điểm	
196	Nguyễn Bà	Dũng	1/8/1990	TH AN 196	11	7,44	74,4	7,44	74,4	Điểm nhân hai	Điểm nhân hai	232,8	Không đạt điểm	
197	Bùi Thị	Hậu	22/12/1990	TH AN 197	11	7,70	77,0	7,70	77,0	Điểm nhân hai	Điểm nhân hai	0,0	Không đạt điểm	Hủy kết quả do vi phạm khoản 8, Điều 1, Nội quy xét tuyển viên chức
198	Vũ Thị	Hương	03/02/1984	TH AN 198	11	6,70	67,0	7,00	70,0	Điểm nhân hai	Điểm nhân hai	163,0	Đạt điểm	
199	Nguyễn Thị	Kiều	20/11/1991	TH AN 199	11	7,93	79,3	7,93	79,3	Điểm nhân hai	Điểm nhân hai	253,6	Không đạt điểm	

STT	Họ	Tên	Năm sinh	Số bảo danh	Phòng thực hành	Điểm TBC học tập		Điểm TBC	Điểm TBC	Điểm nhân	Tổng điểm	Đạt điểm hoặc không đạt điểm	Ghi chú
						Điểm TBC học tập	Điểm TBC	Điểm TBC	Điểm TBC	Điểm nhân	Tổng điểm	Đạt điểm hoặc không đạt điểm	
200	Phan Thị	Mỹ	16/12/1990	TH AN 200	11	6,80	6,80	68,0	Điểm quy ra 100	Điểm nhân hai	226,0	Không đạt	
201	Long Thị	Thảo	19/7/1989	TH AN 201	11	7,15	7,15	71,5	Điểm quy ra 100	Điểm nhân hai	218,0	Không đạt	
202	Trần Thị Phương	Thảo	12/4/1991	TH AN 202	11	6,68	6,68	66,8	Điểm quy ra 100	Điểm nhân hai	210,6	Không đạt	
203	Vũ Thị Minh	Thu	10/10/1989	TH AN 203	11	6,60	6,60	71,0	Điểm quy ra 100	Điểm nhân hai	206,0	Không đạt	
204	Nguyễn Thị	Xuân	17/3/1990	TH AN 204	11	6,89	6,89	75,0	Điểm quy ra 100	Điểm nhân hai	143,9	Không đạt	Bỏ thực hành
205	Lê Thị Thu	Hà	06/9/1993	TH TÁ 205	11	6,58	6,58	81,00	Điểm quy ra 100	Điểm nhân hai	293,6	Đạt điểm	
206	Từ Thị	Hải	06/03/1993	TH TÁ 206	11	6,95	6,95	54,00	Điểm quy ra 100	Điểm nhân hai	242,5	Đạt điểm	
207	Hoàng Mai	Hương	18/12/1994	TH TÁ 207	11	7,61	7,61	83,50	Điểm quy ra 100	Điểm nhân hai	319,2	Đạt điểm	
208	Mai Thị Thu	Huyền	12/8/1993	TH TÁ 208	11	7,16	7,16	39,00	Điểm quy ra 100	Điểm nhân hai	221,2	Không đạt	
209	Nguyễn Thị Hoài	Linh	10/6/1994	TH TÁ 209	11	7,36	7,36	58,50	Điểm quy ra 100	Điểm nhân hai	264,2	Đạt điểm	
210	Võ Minh	Long	08/5/1991	TH TÁ 210	11	6,20	6,20	48,00	Điểm quy ra 100	Điểm nhân hai	220,0	Không đạt	
211	Cao Thị	Mai	08/7/1985	TH TÁ 211	11	6,05	6,05	75,00	Điểm quy ra 100	Điểm nhân hai	275,5	Đạt điểm	
212	Tà Thị	Phượng	25/12/1994	TH TÁ 212	11	6,90	6,90	43,50	Điểm quy ra 100	Điểm nhân hai	225,0	Không đạt	
213	Gia Thị	Thêu	17/8/1994	TH TÁ 213	11	7,71	7,71	80,0	Điểm quy ra 100	Điểm nhân hai	254,1	Không đạt	

STT	Họ	Tên	Năm sinh	Số bảo danh	Phòng thực hành	Điểm TBC học tập	Điểm TBC Tốt nghiệp	Điểm thực hành	Điểm nhân	Tổng điểm	Đạt điểm hoặc không đạt điểm	Ghi chú		
214	Lê Thị Hà	Trang	26/02/1992	TH TA 214	11	7,02	70,2	8,00	80,0	42,00	84,0	234,2	Không đạt điểm	
215	Nguyễn Thị	Trang	26/45/1994	TH TA 215	11	7,38	73,8	7,38	73,8	48,50	97,0	244,6	Không đạt điểm	
216	Nguyễn Ngọc Thu	Vân	28/02/1994	TH TA 216	11	6,68	66,8	6,68	66,8	36,00	72,0	205,6	Không đạt điểm	
217	Lê Thị Như	Ý	10/3/1994	TH TA 217	11	7,00	70,0	7,00	70,0	34,50	69,0	209,0	Không đạt điểm	
218	Chu Minh	Huê	02/02/1992	TH MT 218	12	7,34	73,4	8,00	80,0	0,00	0,0	153,4	Không đạt điểm	Hủy kết quả do vi phạm Khoản 8, Điều 1, Nội quy xét tuyển viên chức
219	Là Thị Thu	Hương	03/12/1985	TH MT 219	12	6,50	65,0	6,50	65,0	0,00	0,0	130,0	Không đạt điểm	Hủy kết quả do vi phạm Khoản 8, Điều 1, Nội quy xét tuyển viên chức
220	Lưu Thị	Liên	08/09/1993	TH MT 220	12	7,16	71,6	8,25	82,5	32,50	65,0	219,1	Không đạt điểm	
221	Nguyễn Thị	Nga	04/9/1991	TH MT 221	12	7,00	70,0	7,00	70,0	87,50	175,0	315,0	Đạt điểm	
222	Trần Văn	Thành	04/11/1982	TH MT 222	12	6,50	65,0	6,50	65,0	87,25	174,5	304,5	Đạt điểm	
223	Lê Thị	Trình	15/5/1993	TH MT 223	12	8,00	80,0	8,00	80,0	0,00	0,0	160,0	Không đạt điểm	Hủy kết quả do vi phạm Khoản 8, Điều 1, Nội quy xét tuyển viên chức
224	Dương Ngô	Bà	16/10/1990	TH TD 224	12	7,16	71,6	7,16	71,6	39,50	79,0	222,2	Không đạt điểm	



STT	Họ	Tên	Năm sinh	Số bảo danh	Phòng thực hành	Điểm TBC học tập	Điểm TBC Tốt nghiệp	Điểm thực hành	Điểm nhân	Tổng điểm	Đạt điểm hoặc không đạt điểm	Chú
225	Đinh Thị Thanh	Bắc	30/8/1992	TH TD 225	12	8,22	82,2	8,22	Điểm 80,0	54,00	108,0	Đạt điểm
226	Bùi Đăng	Dũng	17/10/1986	TH TD 226	12	7,64	76,4	8,00	Điểm 85,0	42,50	85,0	Không đạt điểm
227	Nguyễn Minh	Hiếu	25/6/1994	TH TD 227	12	7,02	70,2	7,02	Điểm 84,0	42,00	84,0	Không đạt điểm
228	Vũ Văn	Hoàng	30/8/1991	TH TD 228	12	6,30	63,0	6,30	Đạt điểm	187,0	313,0	
229	Nguyễn Thị	Nga	10/5/1989	TH TD 229	12	7,69	76,9	7,69	Đạt điểm	78,00	156,0	309,8
230	Đoàn Cảnh	Nguyễn	01/6/1986	TH TD 230	12	7,51	75,1	8,33	Điểm 33,3	33,50	67,0	225,4
231	Võ Việt	Quốc	28/02/1991	TH TD 231	12	7,15	71,5	6,50	Đạt điểm	85,50	171,0	307,5
232	Nguyễn Văn	Son	25/12/1988	TH TD 232	12	7,48	74,8	7,48	Đạt điểm	55,00	110,0	259,6
233	Nguyễn Thị	Tâm	03/04/1989	TH TD 233	12	8,00	80,0	8,30	Đạt điểm	88,50	177,0	340,0
234	Hoàng Trọng	Tin	10/02/1988	TH TD 234	12	7,38	73,8	7,38	Đạt điểm	94,00	188,0	335,6
235	Phan Thị	Tươi	25/6/1989	TH TD 235	12	7,38	73,8	7,38	Đạt điểm	0,00	0,0	147,6
236	Bùi Quyết	Thắng	20/7/1991	TH TD 236	12	7,48	74,8	7,48	Đạt điểm	0,00	0,0	149,6
237	Phí Thị Huyền	Trang	19/11/1991	TH TD 237	12	7,72	77,2	7,72	Đạt điểm	54,50	109,0	263,4
												Hủy kết quả do vi phạm xét tuyển viên chức
												Bỏ thực hành

STT	Họ	Tên	Năm sinh	Số bảo danh	Phòng thực hành	Điểm TBC học tập	Điểm TBC Tốt nghiệp	Điểm nhân hai	Tổng điểm	Đạt điểm hoặc không đạt điểm	Ghi chú
238	Hoàng Thị	Huong	05/5/1990	TH TB 238	13	7,89	9,00	90,0	180,0	Đạt điểm	
239	Lê Thị	Lan	10/5/1990	TH TB 239	13	7,30	7,50	86,00	172,0	Đạt điểm	
240	Mai Thị Quê	Lan	11/10/1978	TH TB 240	13	6,09	6,09	54,00	108,0	Đạt điểm	
241	Hoàng Đại	Nam	8/6/1989	PNV 241	13	7,20	7,20	66,00	132,0	Đạt điểm	
242	Trần Thị	Thanh	10/5/1991	PNV 242	13	6,90	7,00	66,00	132,0	Đạt điểm	
243	Nguyễn Văn	Đồng	29/10/1980	DTT 243	13	7,04	7,04	46,00	92,0	Không đạt điểm	
244	Lương Thị	Hiệp	17/3/1981	DTT 244	13	6,13	6,13	90,00	180,0	Đạt điểm	
245	Lê Thị	Giang	8/3/1988	DS 245	13	7,17	7,17	83,50	167,0	Đạt điểm	
246	Nguyễn Thị	Hà	13/02/1990	DS 246	13	7,04	9,10	69,00	138,0	Đạt điểm	
247	Trần Thị Minh	Huê	3/7/1981	DS 247	13	5,97	5,97	60,00	120,0	Đạt điểm	
248	Vũ Thị	Liêu	03/01/1978	DS 248	13	6,50	6,00	51,00	102,0	Đạt điểm	
249	Nguyễn Thị Trúc	Linh	19/7/1989	DS 249	13	8,00	7,70	65,00	130,0	Đạt điểm	
250	Nguyễn Thị	Mẫn	01/12/1988	DS 250	13	6,10	6,10	66,00	132,0	Đạt điểm	

STT	Họ	Tên	Năm sinh	Số bảo danh	Phòng thực hành	Điểm TBC học tập	Điểm TBC Tốt nghiệp	Điểm nhân hai	Tổng điểm	Đạt điểm hoặc không đạt điểm	Ghi chú								
251	Hoàng Thị	Oanh	21/9/1985	DS 251	13	6,00	60,0	Điểm quy ra 100	6,20	62,0	57,50	115,0	237,0	Đạt điểm	Ghi chú				
252	Hoàng Thị	Oanh	02/3/1992	DS 252	13	6,50	65,0	Điểm quy ra 100	6,80	68,0	75,00	150,0	283,0	Đạt điểm		Ghi chú			
253	Lê Thị Mai	Thảo	9/6/1992	DS 253	13	6,80	68,0	Điểm quy ra 100	7,80	78,0	50,50	101,0	247,0	Đạt điểm			Ghi chú		
254	Lưu Thị Cẩm	Vân	7/10/1989	DS 254	13	6,45	64,5	Điểm quy ra 100	6,45	64,5	50,50	101,0	230,0	Đạt điểm				Ghi chú	
255	Đoàn Công	Đức	17/10/1984	TTVH 255	13	6,90	69,0	Điểm quy ra 100	6,50	65,0	46,00	92,0	226,0	Không đạt điểm					Ghi chú
256	Trần Văn	Hào	20/4/1983	TTVH 256	13	7,19	71,9	Điểm quy ra 100	8,00	80,0	90,00	180,0	331,9	Đạt điểm					
257	Nguyễn Văn	Hỷ	7/10/1987	TTVH 257	13	6,87	68,7	Điểm quy ra 100	6,50	65,0	66,00	132,0	265,7	Đạt điểm	Ghi chú				

TM. HỘI ĐỒNG

NOTES



CHỦ TỊCH UBND HUYỆN

Trần Văn Vinh